

ĐẨY MẠNH VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ LINH
Học viện Cảnh sát nhân dân

Nhận bài ngày 10/4/2026. Sửa chữa xong 20/5/2026. Duyệt đăng 29/5/2026.

Abstract

Gender equality in ethnic minority and mountainous regions is one of the vital strategic goals for Vietnam's sustainable development. This article focuses on analyzing the current state of gender equality in these areas under the impact of economic, cultural, social, and institutional policy factors, especially in the context of implementing the National Target Program for Socio-Economic Development of Ethnic Minority and Mountainous Regions for the period 2021-2030. This article proposes solutions to contribute to promoting gender equality in ethnic minority regions in Vietnam today.

Keywords: Develop, ethnic minorities, gender equality, socio-economic, solutions, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới (BDG) và trao quyền cho phụ nữ không chỉ là một trong các quyền con người cơ bản, mà còn là nền tảng cốt lõi để xây dựng một xã hội tiến bộ, công bằng và phát triển bền vững. Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã khẳng định cam kết chính trị mạnh mẽ thông qua việc hoàn thiện hệ thống luật pháp về giới và là một trong những quốc gia hoàn thành sớm nhất Mục tiêu thiên niên kỷ về nâng cao vị thế phụ nữ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020, tr. 36). Tuy nhiên, khi đặt trong bức tranh tổng thể mang tính đa dạng văn hóa và phân tầng xã hội, tiến trình thực hiện BDG tại Việt Nam đang vấp phải những thách thức không đồng đều, đặc biệt là sự tồn tại của khoảng cách giới khá lớn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN). Đây là khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, sinh thái nhưng đồng thời cũng là “vùng trũng” trong sơ đồ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Thực tiễn cho thấy, phụ nữ và trẻ em gái vùng DTTS&MN hiện nay đang phải gánh chịu những tổn thương kép độc hại. Họ vừa là nạn nhân của thực trạng nghèo đói kinh niên, địa hình chia cắt, hạ tầng thiếu thốn, vừa bị giam cầm bởi những rào cản vô hình từ các định kiến giới, khuôn mẫu tộc người và các hủ tục lỗi thời vốn đã ăn sâu bám rễ qua nhiều thế hệ. Từ nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết, tục bắt vợ biến tướng cho đến sự bất bình đẳng sâu sắc trong phân công lao động gia đình và quyền sở hữu tài sản tất cả đang tạo ra một lực cản vô hình, tước bỏ quyền được học tập, tiếp cận thông tin và cơ hội tự quyết định cuộc đời của người phụ nữ vùng cao dù Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều quyết sách mang tính đột phá, trọng tâm là Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2030, song công tác triển khai tại cơ sở vẫn bộc lộ nhiều nút thắt do tính đặc thù về ngôn ngữ, tâm lý rụt rè và sự thiếu hụt các mô hình can thiệp lồng ghép giới thực chất, phù hợp với văn hóa bản địa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những thành tựu đạt được trong đẩy mạnh vấn đề bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

2.1.1. Sự chuyển biến căn bản trong nhận thức của cộng đồng và việc thiết lập các không gian đối thoại giới tại cơ sở

Giai đoạn vừa qua đã chứng kiến sự bùng nổ của các mô hình truyền thông tự quản tại cấu trúc làng bản. Việc thành lập hàng vạn “Tổ truyền thông cộng đồng” tại các địa bàn đặc biệt khó khăn đã

Email: linhnguyen5285@gmail.com

tạo ra một cơ chế tác động trực tiếp, thường xuyên vào đời sống sinh hoạt của người dân. Điểm độc đáo mang tính khoa học của mô hình này là việc chuyển đổi từ tư duy “áp đặt một chiều” của cán bộ miền xuôi sang “tự soi, tự sửa” của chính người bản địa. Các nội dung khô khan của Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã được chuyển ngữ, sân khấu hóa và lồng ghép vào các buổi họp thôn, ngày hội văn hóa, giúp phá vỡ dần tâm lý cam chịu của phụ nữ và thức tỉnh trách nhiệm chia sẻ của nam giới. Ví dụ: Tại các bản làng của người Mông và người Dao tại Lào Cai, các Tổ truyền thông cộng đồng đã tiên phong sử dụng “tiếng nói của người trong cuộc”. Thay vì chỉ phát tờ rơi bằng tiếng phổ thông, các thành viên trong tổ đã dịch nội dung sang tiếng Mông, tiếng Dao, tổ chức các buổi thảo luận mở ngay tại nhà văn hóa thôn về chủ đề “Hệ lụy của tảo hôn” và “Chia sẻ việc nhà”. Sự tham gia tích cực của các già làng, trưởng bản trong các buổi đối thoại này đã giúp nhiều dòng họ tự nguyện đưa điều khoản “Không tảo hôn, không phân biệt đối xử với con gái” vào hương ước, quy ước của bản, giúp tỷ lệ cam kết không kết hôn sớm tại các địa bàn này tăng lên đáng kể (Phương Hiền, 2021).

2.1.2. Khơi dậy khát vọng tự chủ và nâng cao vị thế kinh tế thông qua các mô hình sinh kế do phụ nữ làm chủ

Sự bất bình đẳng giới vùng DTTS vốn có cội rễ sâu xa từ sự phụ thuộc về mặt kinh tế. Nhận thức rõ điều này, các chính sách hỗ trợ trong giai đoạn qua đã tập trung nguồn lực lớn để phát triển sinh kế bền vững cho phụ nữ vùng cao, chuyển dịch từ tư duy “cho con cá” sang “cho cần câu và dạy cách câu”. Việc hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã (HTX), câu lạc bộ “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế” đã mở ra cơ hội cho phụ nữ DTTS tiếp cận với các nguồn tín dụng chính sách, kỹ thuật canh tác an toàn và đặc biệt là kỹ năng quản trị kinh doanh cơ bản. Khi phụ nữ nắm giữ huyết mạch kinh tế của gia đình, tiếng nói của họ trong việc quyết định các công việc lớn như mua sắm tài sản, đầu tư cho con cái học hành đã mang sức nặng rõ rệt, đẩy lùi quyền lực gia trưởng tuyệt đối của người đàn ông. Ví dụ: Mô hình HTX dệt thổ cẩm và dịch vụ du lịch do phụ nữ người Thái, người Mông quản lý tại Sa Pa (Lào Cai) hay Mai Châu (Phú Thọ) là những minh chứng điển hình. Được sự hỗ trợ từ dòng vốn của Dự án 8 và kỹ thuật từ các tổ chức phi chính phủ, các chị em phụ nữ trước đây vốn chỉ quanh quẩn với nương rẫy nay đã biết tổ chức sản xuất, chuẩn hóa sản phẩm thổ cẩm để xuất khẩu và tự quản lý các homestay du lịch cộng đồng. Không dừng lại ở đó, nhiều phụ nữ DTTS đã tiếp cận với công nghệ, biết livestream bán nông sản trên mạng xã hội. Thu nhập ổn định từ 5 - 8 triệu đồng/tháng từ các mô hình này không chỉ giúp gia đình thoát nghèo mà còn thay đổi hoàn toàn cái nhìn của nam giới giới về năng lực của người phụ nữ.

2.1.3. Tạo dựng nền tảng phát triển bền vững cho tương lai thông qua việc bảo vệ, giáo dục và chăm sóc sức khỏe trẻ em gái

Trẻ em gái vùng DTTS là nhóm đối tượng chịu tổn thương sâu sắc nhất bởi các khuôn mẫu giới lỗi thời thường phải đối mặt với nguy cơ bỏ học sớm để lao động hoặc lấy chồng. Giai đoạn vừa qua đã ghi nhận những nỗ lực vượt bậc trong việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn và bình đẳng tại vùng cao. Sự ra đời và nhân rộng của mô hình Câu lạc bộ (CLB) “Thủ lĩnh của sự thay đổi” tại các trường THCS và THPT vùng DTTS đã trang bị cho học sinh, đặc biệt là học sinh gái, các kỹ năng sống cốt lõi, quyền tự bảo vệ trước nạn xâm hại, bạo lực học đường và tảo hôn. Song song với đó, mạng lưới y tế cơ sở được củng cố với vai trò đặc biệt của đội ngũ “Hộ sinh thôn bản” đã góp phần cải thiện đáng kể các chỉ số về sức khỏe sinh sản, xóa bỏ dần các hủ tục sinh đẻ nguy hiểm tại nhà của phụ nữ vùng sâu (Ngọc Anh, 2021).

2.1.4. Đột phá trong công tác xây dựng đội ngũ và nâng cao tỷ lệ nữ cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị ở cơ sở

Trong giai đoạn vừa qua (trước 01/7/2025), công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí cán bộ nữ, đặc biệt là cán bộ nữ người DTTS tại các cấp cơ sở (xã, huyện) đã có những bước tiến mang tính chiến lược. Nhờ các quy định cứng về tỷ lệ giới trong các văn kiện, hướng dẫn nhân sự đại hội Đảng và bầu cử Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp, không gian chính trị vốn trước đây chủ yếu do nam giới nắm giữ đã được mở rộng cho các nữ trí thức trẻ vùng cao. Sự xuất hiện của các nữ lãnh đạo người DTTS không chỉ làm mềm hóa các hoạt động quản lý hành chính mà quan trọng hơn, họ chính là

những người thấu cảm nhất các nỗi đau, rào cản của phụ nữ địa phương để từ đó tham mưu các chính sách sát thực tế. Ví dụ: Tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk hay các tỉnh miền núi phía Bắc như Cao Bằng trong các nhiệm kỳ bầu cử HĐND các cấp gần đây, tỷ lệ nữ đại biểu là người DTTS luôn đạt và vượt chỉ tiêu đề ra (nhiều nơi đạt trên 30%). Nhiều nữ cán bộ trẻ người Ba Na, Ê Đê, Tày đã được tin nhiệm bầu giữ các chức danh chủ chốt như Chủ tịch UBND xã, Bí thư Đảng ủy hay Trưởng các ban ngành đoàn thể. Sự hiện diện của một nữ Chủ tịch xã người Ê Đê điều hành các phiên họp, trực tiếp xuống bản đối thoại với nhân dân chính là một “bài học trực quan sinh động” nhất, có sức nặng phá tan định kiến “đàn bà chỉ biết làm việc nhà” hơn bất kỳ bài diễn văn tuyên truyền nào.

2.2. Những rào cản và thách thức trong đẩy mạnh vấn đề bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Sự tồn tại của các hủ tục lạc hậu, đặc biệt là nạn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống từ lâu đã được nhận diện là “vết hằn” lớn nhất trên con đường tìm kiếm quyền bình đẳng cho trẻ em gái vùng DTTS. Dưới góc độ nhân học xã hội, tệ nạn này không đơn thuần là sự thiếu hiểu biết pháp luật mà là hệ quả của các tập tục văn hóa tộc người bị biến tướng và những tính toán kinh tế hộ gia đình mang tính ngắn hạn. Ở một số cộng đồng, việc gả con sớm được xem là cách để gia đình bớt đi một miệng ăn hoặc để có thêm một lao động trụ cột (đối với tục lấy vợ cho con trai). Tảo hôn trực tiếp tước đoạt quyền được học tập của trẻ em gái, đẩy các em vào vòng xoáy mang thai sớm khi cơ thể chưa phát triển hoàn thiện, từ đó làm suy giảm nghiêm trọng chất lượng giống nòi và gián tiếp duy trì cái nghèo từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ví dụ: Tại các bản làng vùng sâu của người Mông thuộc các huyện vùng cao núi đá tỉnh Lào Cai, hủ tục “bắt vợ” (hay còn gọi là kéo vợ) nguyên bản vốn là một nét đẹp văn hóa thể hiện sự đồng thuận của đôi lứa nhưng nay nhiều nơi bị biến tướng thành hành vi ép hôn đối với trẻ em gái chưa đủ tuổi vị thành niên. Nhiều em gái chỉ mới học lớp 8, lớp 9 (khoảng 14-15 tuổi) sau một đêm đi chơi hội xuân đã bị “kéo” về làm dâu nhà người khác. Khi ngày cưới diễn ra dưới sự chứng kiến và công nhận của dòng họ theo luật tục, các em buộc phải bỏ học để ở nhà làm nương, chăm con. Những nỗ lực can thiệp của chính quyền địa phương bằng luật pháp thường vấp phải rào cản lớn từ sự bao che của dòng họ và tư tưởng “phép vua thua lệ làng” (Phương Hiền, 2021).

2.2.2. Khuôn mẫu giới bất bình đẳng cấu trúc trong phân công lao động và quyền sở hữu tài sản

Trong cấu trúc kinh tế hộ gia đình ở vùng cao, phụ nữ DTTS vừa là lực lượng lao động sản xuất chính, vừa là người duy nhất gánh vác các công việc chăm sóc không được trả công. Một ngày lao động của người phụ nữ vùng cao thường bắt đầu từ 4-5 giờ sáng với việc cho gia súc ăn, nấu nướng, chăm con, sau đó là cả ngày dài lao động nặng nhọc trên nương rẫy và kết thúc muộn hẳn bên bếp lửa vào đêm tối. Dù đóng góp từ 60% đến 70% công sức vào thu nhập kinh tế hộ nhưng địa vị của họ lại bị hạ thấp tối đa trong gia đình. Định kiến giới sâu sắc quy định rằng nam giới mới là “chủ hộ”, là người đại diện cho gia đình tham gia các hoạt động cộng đồng và nắm quyền định đoạt tuyệt đối đối với các tài sản có giá trị lớn như đất đai, nhà cửa, trâu bò. Ví dụ: Trong các cuộc điều tra về quyền tiếp cận nguồn lực tại vùng đồng bào dân tộc Gia Rai hay Ba Na ở Tây Nguyên, một thực trạng phổ biến là trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của gia đình đa phần chỉ đứng tên người chồng hoặc nếu là đất thừa kế của người vợ (ở các tộc người theo chế độ mẫu hệ bị biến đổi) thì người chồng vẫn là người quyết định việc mua bán, cầm cố. Khi cần vay vốn ngân hàng để mở rộng sản xuất, người phụ nữ không có tài sản thế chấp độc lập và không thể chủ động ký kết hợp đồng tín dụng nếu không có sự đồng ý của chồng. Sự bất bình đẳng trong phân công lao động và kiểm soát tài sản này đã tước đi quyền tự chủ kinh tế, khiến người phụ nữ hoàn toàn lệ thuộc vào sự định đoạt của người đàn ông (Nguyễn Minh Tuấn, 2012, tr. 81).

2.2.3. “Cái bẫy” mù chữ, tái mù chữ và rào cản ngôn ngữ phổ thông ở phụ nữ vùng cao

Do tư tưởng “đầu tư cho con gái là lỗ” vẫn còn phổ biến, khi gia đình gặp khó khăn kinh tế, trẻ em gái luôn là đối tượng đầu tiên phải hy sinh cơ hội học tập để nhường cho anh em trai. Tỷ lệ trẻ em gái

DTTS bỏ học giữa chừng ở cấp THCS và THPT vẫn ở mức cao. Đáng báo động hơn, tình trạng tái mù chữ ở phụ nữ trưởng thành tại các vùng lõi nghèo có xu hướng gia tăng do họ ít có cơ hội giao tiếp bằng tiếng phổ thông. Việc không thành thạo tiếng Việt khiến phụ nữ DTTS rơi vào tình trạng “mù thông tin”, không thể tiếp cận các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các chính sách an sinh xã hội và hoàn toàn bất lực trước làn sóng chuyển đổi số.

2.2.4. Tâm lý cam chịu, tự ti tích tụ và sự thiếu hụt các mạng lưới nâng đỡ giới tại cơ sở

Trải qua nhiều thế hệ sống dưới áp lực của định kiến giới và luật tục gia trưởng, nhiều phụ nữ đã chấp nhận thân phận thấp kém như một “sự an bài của số phận”. Họ xuất hiện tâm lý tự ti, rụt rè, không dám lên tiếng bảo vệ quyền lợi của mình ngay cả khi bị bạo lực gia đình hành hạ. Bên cạnh đó, hệ thống hỗ trợ BDG tại các cấp cơ sở, đặc biệt là các mô hình lá chắn như nhà tin cậy, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa còn rất mỏng và thiếu kinh phí vận hành. Khi xảy ra xung đột hoặc bạo lực, người phụ nữ thường chọn cách chịu đựng hoặc tìm đến các giải pháp tiêu cực thay vì tìm kiếm sự bảo vệ từ pháp luật.

2.3. Giải pháp đẩy mạnh vấn đề bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Đổi mới căn bản triết lý và phương thức truyền thông giới gắn liền với văn hóa bản địa

Truyền thông được xác định là giải pháp đi đầu, giữ vai trò “mở đường” cho các đột phá về mặt thể chế và kinh tế. Tuy nhiên, một sai lầm phổ biến của công tác truyền thông tại vùng đồng bào DTTS&MN trong thời gian dài chính là việc áp đặt một khuôn mẫu hành chính có sẵn từ miền xuôi: khô khan, mang tính giáo điều và sử dụng rập khuôn tiếng phổ thông. Để đạt được hiệu quả thực chất, triết lý truyền thông mới phải lấy văn hóa tộc người làm nền tảng, thực hiện “bản địa hóa” toàn diện cả về nội dung lẫn phương thức chuyển tải. Thay vì tập trung phê phán các hủ tục một cách cực đoan gây ra tâm lý phản kháng, truyền thông khoa học cần áp dụng phương pháp “gạn đục khơi trong” đối thoại dựa trên sự tôn trọng, thấu cảm và khơi dậy các giá trị nhân văn sẵn có trong văn hóa bản địa của từng tộc người. Đặc biệt, cấu trúc xã hội vùng đồng bào DTTS mang tính cố kết cộng đồng rất cao, chịu sự điều chỉnh mạnh mẽ bởi luật tục và tiếng nói của những người đứng đầu. Do đó, việc xây dựng và phát triển đội ngũ cốt cán gồm các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, người có uy tín và các chức sắc tôn giáo chính là “chìa khóa vàng” để tháo gỡ các định kiến giới. Khi những “cây đại thụ” này được bồi dưỡng kiến thức giới và chủ động lên tiếng, sức lan tỏa của nó sẽ mạnh mẽ và sâu sắc hơn bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào. Bên cạnh đó, việc chuyển dịch sản phẩm truyền thông sang các dạng thức trực quan như phát thanh bằng ngôn ngữ dân tộc, sân khấu hóa, truyện tranh song ngữ sẽ giúp xóa bỏ hoàn toàn rào cản mù chữ của phụ nữ vùng cao (Nguyễn Lệ Thu, 2017, tr. 72). Ví dụ: Tại địa bàn vùng cao Sa Pa (tỉnh Lào Cai), để đẩy lùi vấn nạn tảo hôn trong đồng bào người Mông, chính quyền địa phương đã phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ đổi mới cách tiếp cận thông qua mô hình “Phiên tòa giả định” và “Hội thi hát ống truyền thống”. Thay vì chỉ giảng giải Luật Hôn nhân và Gia đình, ban tổ chức đã dựng lại một câu chuyện thực tế về một gia đình có con gái 14 tuổi bị ép nghỉ học lấy chồng, dẫn đến hậu quả bị sinh khó, con suy dinh dưỡng và người bố bị xử lý hình sự. Toàn bộ kịch bản được diễn xuất bằng tiếng Mông bởi chính các nghệ nhân địa phương. Sự tham gia chứng kiến và phân tích của các trưởng dòng họ lớn tại Sa Pa ngay sau buổi diễn đã tạo ra một cú hích tâm lý mạnh mẽ, dẫn đến việc hơn 20 dòng họ ký cam kết sửa đổi quy ước, đưa hình thức phạt nặng bằng luật tục (không cho tham gia các lễ cúng lớn của dòng họ) đối với những gia đình cố tình cho con tảo hôn.

2.3.2. Trao quyền kinh tế và phát triển sinh kế bền vững dựa trên công nghệ và văn hóa bản địa cho phụ nữ dân tộc thiểu số

Nếu như truyền thông là tiền đề thay đổi nhận thức thì trao quyền kinh tế chính là đòn bẩy quyết định để hiện thực hóa bình đẳng giới. Một người phụ nữ dù có nhận thức tiến bộ nhưng nếu hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn tài chính của chồng thì tiếng nói của họ vẫn bị gạt ra ngoài các quyết định cốt lõi. Do đó, chiến lược phát triển kinh tế vùng DTTS phải đặt phụ nữ vào vị trí trung tâm của các chuỗi giá trị. Nhà nước cần thiết kế các cơ chế tín dụng đặc thù thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội, cho

phép phụ nữ tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi với thủ tục đơn giản hóa, không bắt buộc phải có tài sản thế chấp đứng tên độc lập trong trường hợp đất đai chưa được cấp đổi sổ đỏ song tên. Tuy nhiên, vốn chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ phải là năng lực quản trị và khả năng tiếp cận thị trường. Trong kỷ nguyên số hiện nay, giải pháp đột phá là phải đưa công nghệ và thương mại điện tử đến với các bản làng xa xôi. Cần chủ động thành lập và nâng cao năng lực cho các tổ hợp tác, HTX do phụ nữ quản lý hoạt động trong các lĩnh vực là thế mạnh của vùng cao như: nông nghiệp hữu cơ, bảo tồn dược liệu quý và thương mại hóa sản phẩm thủ công truyền thống. Việc chuyển đổi mô hình từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa có truy xuất nguồn gốc, gắn với chương trình OCOP (Mỗi xã một sản phẩm) và kết nối với chuỗi cung ứng du lịch cộng đồng (homestay) sẽ tạo ra nguồn thu nhập bền vững, nâng cao địa vị kinh tế và quyền ra quyết định của người phụ nữ trong gia đình (Ủy ban Dân tộc, 2016).

2.3.3. Đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng, chất lượng đối với giáo dục và hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản

Hạn chế về trình độ học vấn và sức khỏe là hai nhân tố cốt lõi giữ chân người phụ nữ trong “cái bẫy” nghèo đói và bất bình đẳng. Vì vậy, nhóm giải pháp này tập trung vào việc kiến tạo các “lá chắn” an sinh xã hội vững chắc ngay từ giai đoạn đầu đời của trẻ em gái. Về giáo dục, Nhà nước cần tiếp tục ưu tiên đầu tư ngân sách để củng cố, mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú, coi đây là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực nữ chất lượng cao cho vùng đồng bào DTTS. Cần ban hành các chính sách học bổng, trợ cấp bách hóa, miễn giảm học phí riêng biệt có tính định hướng giới cho học sinh gái DTTS ở các bậc học cao hơn nhằm giảm thiểu tối đa tỷ lệ bỏ học giữa chừng vì lý do kinh tế hoặc áp lực lấy chồng sớm. Song song với giáo dục, hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản tại các vùng lõi nghèo cần được tái cấu trúc theo hướng tiếp cận “hướng về cơ sở và tôn trọng văn hóa”. Mô hình “Hộ sinh thôn bản” những người phụ nữ bản địa được đào tạo chuyên môn y tế cơ bản cần được duy trì, chuẩn hóa và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng. Do am hiểu ngôn ngữ, phong tục và nhận được sự tin tưởng của sản phụ địa phương, đội ngũ này chính là cầu nối duy nhất để xóa bỏ các hủ tục nguy hiểm như tự sinh đẻ tại nhà, sinh đẻ trên nương rẫy hay kiêng khem phản khoa học. Đồng thời, việc lồng ghép các câu lạc bộ giáo dục giới tính, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên vào hệ thống trường học sẽ giúp học sinh tự xây dựng tư duy bảo vệ bản thân, chủ động nói “không” với tảo hôn.

2.3.4. Thể chế hóa lồng ghép giới và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, chiến lược tạo nguồn cán bộ nữ dân tộc thiểu số

Thể chế hóa lồng ghép giới yêu cầu tất cả các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia khi được phê duyệt và triển khai tại vùng DTTS bắt buộc phải có báo cáo đánh giá tác động giới (Gender Impact Assessment). Các mục tiêu về giới không được viết chung chung mà phải được định lượng hóa bằng các chỉ số cụ thể: ví dụ như tỷ lệ phụ nữ được thụ hưởng dự án, tỷ lệ đất đai đứng tên cả hai vợ chồng. Đặc biệt, cần thực hiện cơ chế “lập ngân sách có trách nhiệm giới” tức là dành một dòng ngân sách riêng biệt, không thể điều chuyển để phục vụ cho các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới tại địa phương. Ở tầng nấc thực thi, giải pháp mang tính gốc rễ là phải thay đổi bản chất cấu trúc bộ máy quản lý nhà nước tại cơ sở thông qua chiến lược tạo nguồn cán bộ nữ là người DTTS. Cần có chính sách quy hoạch dài hạn, cử tuyển, đào tạo đặc thù dành riêng cho các nữ trí thức trẻ, nữ đảng viên tại các bản làng vùng cao. Việc nâng cao tỷ lệ nữ cán bộ DTTS tham gia vào cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp không chỉ nhằm mục đích làm đẹp số liệu báo cáo hành chính mà quan trọng hơn, họ chính là những người đại diện hợp pháp, mang tiếng nói, tâm tư và lợi ích sát sườn của phụ nữ vùng cao vào trong các nghị quyết quyết định vận mệnh phát triển của địa phương. Ví dụ: Tỉnh Quảng Ninh là một điểm sáng trong việc áp dụng giải pháp thể chế hóa này hướng tới việc chuẩn bị cho các kỳ Đại hội Đảng bộ các cấp. Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về việc bắt buộc các xã vùng đồng bào DTTS phải có cơ cấu cán bộ nữ là người bản địa tham gia Ban Thường vụ Đảng ủy xã. Để hiện thực hóa mục tiêu, tỉnh đã tổ chức các lớp đào tạo lý luận chính trị và kỹ năng lãnh đạo, quản lý tập trung dành riêng cho các nữ cán bộ dự nguồn người Dao, người Sán Dìu. Đồng thời, trong việc phân bổ vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh quy định rõ: các dự

án hạ tầng giao thông nông thôn chỉ được giải ngân nếu có sự tham gia giám sát cộng đồng của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng mà trong đó tỷ lệ nữ giới phải chiếm từ 35% trở lên. Kết quả là tiếng nói của phụ nữ được tôn trọng, các con đường nội bản được thiết kế an toàn hơn cho trẻ em đến trường và tỷ lệ nữ bí thư chi bộ, chủ tịch xã là người DTTS tại Quảng Ninh đã tăng lên rõ rệt, tạo ra một làn sóng đổi mới tư duy quản lý tại vùng cao.

3. Kết luận

Đẩy mạnh BDG vùng đồng bào DTTS&MN không thuần túy là việc thực thi các cam kết pháp lý về quyền con người mà là một động lực nội sinh mang tính chiến lược để giải quyết bài toán phát triển bền vững, đảm bảo an ninh, quốc phòng và giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc tại Việt Nam. Qua tiến trình nghiên cứu, bài báo đã làm rõ bức tranh đa chiều về thực trạng giới tại các vùng lõi nghèo. Mặc dù hệ thống chính sách và các chương trình mục tiêu quốc gia đặc biệt là Dự án 8 đã tạo ra những xung lực đổi mới bước đầu rất đáng ghi nhận, song tiến trình thực hiện BDG thực chất vẫn đang phải đối mặt với những rào cản hệ thống mang tính bền vững. Sự đan xen giữa bẫy nghèo đói kinh tế, hạn chế về trình độ học vấn, rào cản ngôn ngữ phổ thông và sự bủa vây của các khuôn mẫu giới lỗi thời, các hủ tục như tảo hôn, hôn nhân cận huyết chính là những "nút thắt" cốt lõi kìm hãm sự phát triển của phụ nữ và trẻ em gái DTTS. Để phá vỡ những rào cản này, giai đoạn tiếp theo đòi hỏi một bước chuyển dịch tư duy mạnh mẽ từ "hỗ trợ an sinh thụ động" sang "trao quyền tự chủ chủ động". Hệ thống giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này nhấn mạnh tính đồng bộ và liên thông: lấy đổi mới truyền thông dựa trên văn hóa bản địa và vai trò của người có uy tín làm tiền đề thay đổi nhận thức; lấy trao quyền kinh tế và sinh kế số làm đòn bẩy nâng cao vị thế; lấy tiếp cận giáo dục, y tế chất lượng cao làm nền tảng bền vững; và lấy thể chế hóa lồng ghép giới, tạo nguồn cán bộ nữ làm giải pháp căn cơ mang tính bền vững.

Tài liệu tham khảo

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2020). *Tổng cục Thống kê và UNPA: Báo cáo Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 - Hành trình để thay đổi*, Hà Nội.

Ngọc Anh (2021). *Bình đẳng giới cho phụ nữ dân tộc thiểu số: Nhiều thành tựu, nhưng lắm thách thức*. <https://thanhtra.com.vn/xa-hoi-C5ACF42DB/binh-dang-gioi-cho-phu-nu-dan-toc-thieu-so-nhieu-thanh-tuu-nhung-lam-thach-thuc-E6403EB5.html>, ngày 17/10/2021.

Nguyễn Lệ Thu (2017). *Bình đẳng giới trong lao động gia đình dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*. Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Nguyễn Minh Tuấn (2012). *Bình đẳng giới trong gia đình người Ê đê ở Đắk Lắk*, Tạp chí Xã hội học, số 2, tr. 81-88.

Phương Hiền (2021). *Thúc đẩy bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số*. <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/chinh-sach-phat-trien/thuc-day-binh-dang-gioi-o-vung-dan-toc-thieu-so-678127>, ngày 21/11/2021.

Ủy ban Dân tộc (2016). *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2015*. <http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm>, ngày 20/9/2016.